

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN DU LỊCH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN DU LỊCH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM INVEST AND CONSULT TOURIST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VICO TOUR.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109861430

**3. Ngày thành lập:** 17/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu dịch vụ sân bay Gia Lâm, tổ 1, đường dẫn cầu Vĩnh Tuy, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903431829

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                | 5510        |
| 2.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                         | 5610        |
| 3.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                 | 5621        |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                  | 5630        |
| 5.  | Đại lý du lịch                                                                                           | 7911(Chính) |
| 6.  | Điều hành tua du lịch                                                                                    | 7912        |
| 7.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                      | 7990        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229        |
| 9.  | Vận tải hành khách đường sắt                                                                             | 4911        |
| 10. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                               | 4912        |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                           | 4933        |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                      | 4931        |
| 13. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                | 5011        |
| 14. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                  | 5012        |
| 15. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                    | 5021        |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                      | 5022        |
| 17. | Vận tải hành khách hàng không                                                                            | 5110        |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                 | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển.                                                                                                                                                        | 4390 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6810 |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản. (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 26. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600 |
| 27. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |

|     |                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                        | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                     | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                              | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                        | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất | 4299 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                            | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                        | 4322 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                          | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LƯU ĐỨC KẾ              | Số 53 ngõ 49<br>Tràng Tiền,<br>Phường Tràng<br>Tiền, Quận Hoàn<br>Kiếm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000       | 5.000.000.000            | 25,000       | 0310570007<br>75                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Tổng số                            | 500.000       | 5.000.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>QUANG<br>TUẤN | P309 – A1 – TT<br>Vĩnh Hồ, Phường<br>Thịnh Quang,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 20,000       | 0010720059<br>59                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                     |                           |           |                |        |           |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|
| 3 | HUỲNH THỊ NGUYỆT | Tổ 38, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.100.000 | 11.000.000.000 | 55,000 | 201047748 |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                     | Tổng số                   | 1.100.000 | 11.000.000.000 | 55,000 |           |
|   |                  |                                                                     |                           |           |                |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU ĐỨC KẾ

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1957

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031057000775

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 53 ngõ 49 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 53 ngõ 49 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội